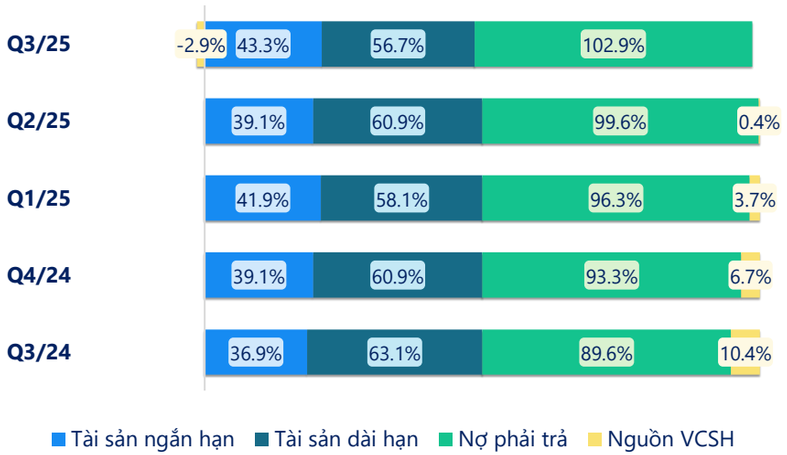
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	710
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
P/E	-1.8
EPS	-2,590

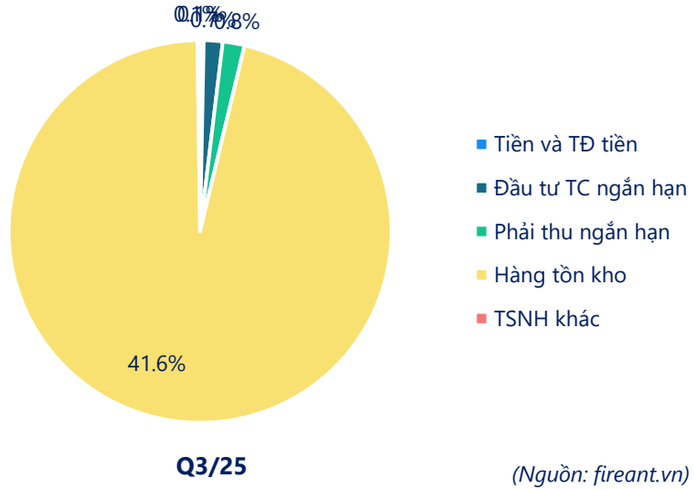
	YTD	1T	3T	6T
DTC	-2.1%	6.8%	-26.6%	
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



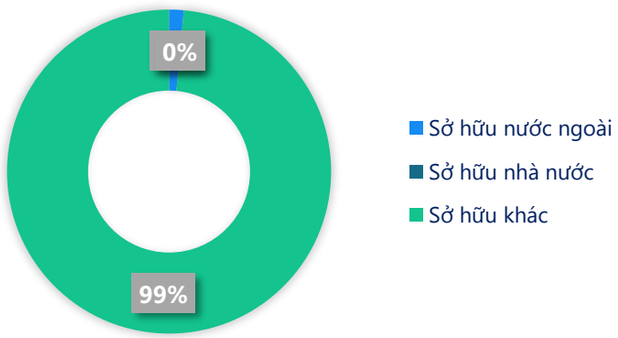
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



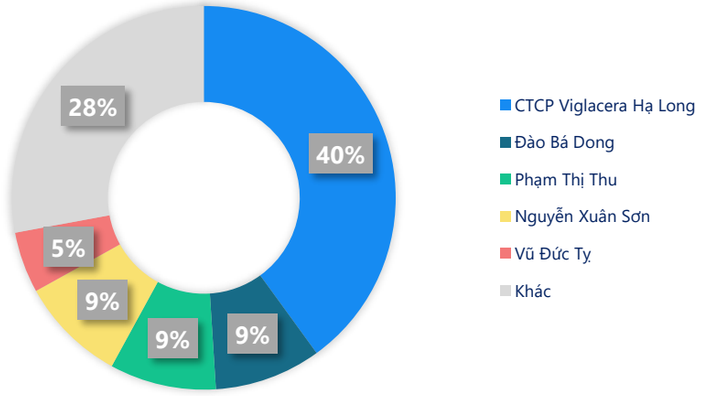
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



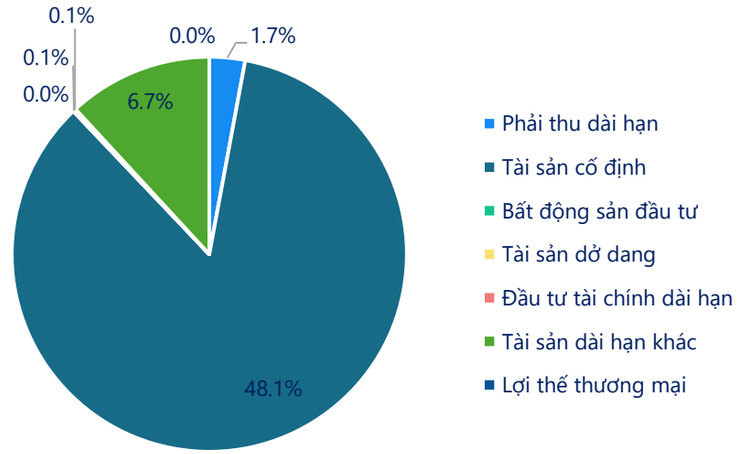
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

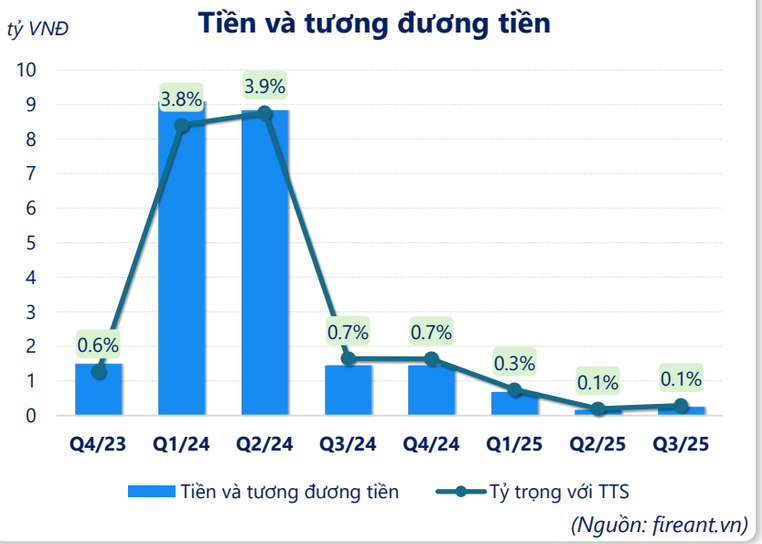


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

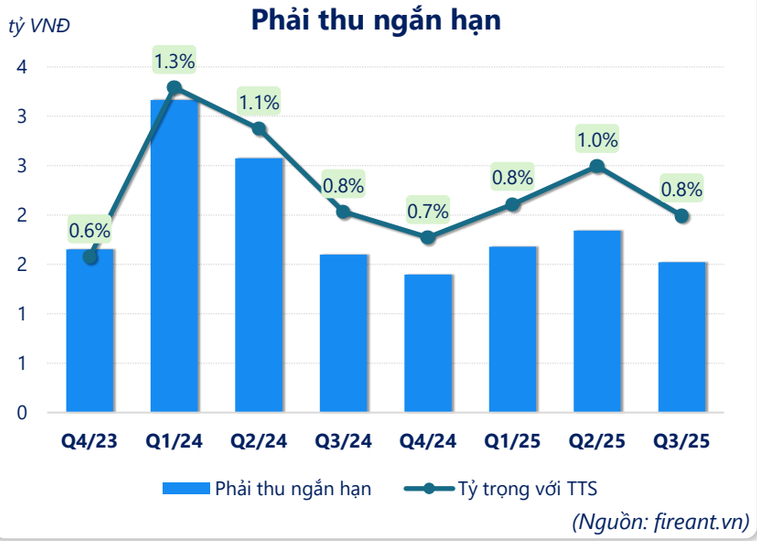
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Tiền và tương đương tiền



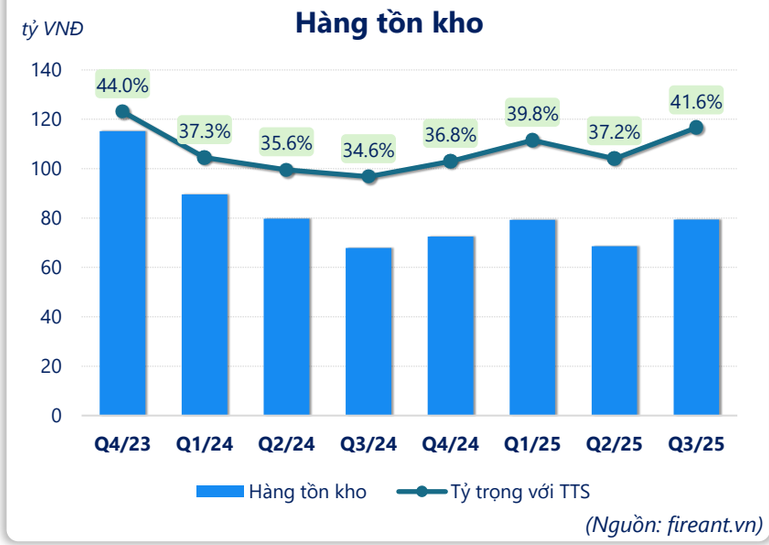
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



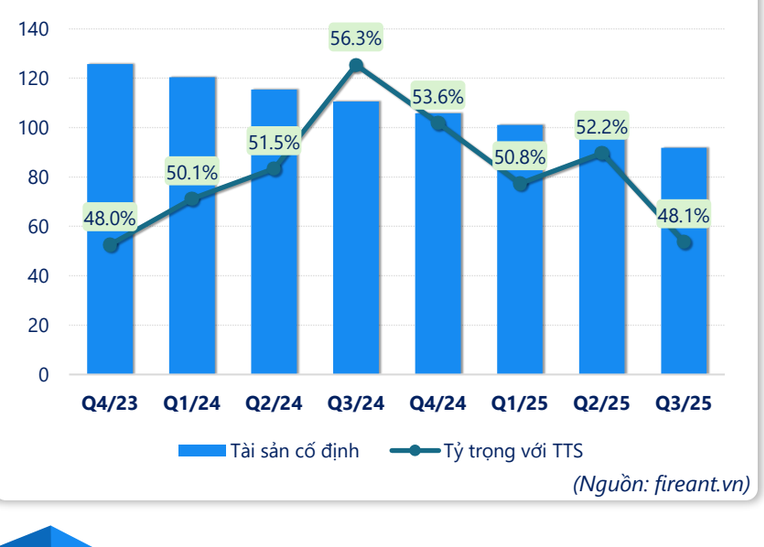
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



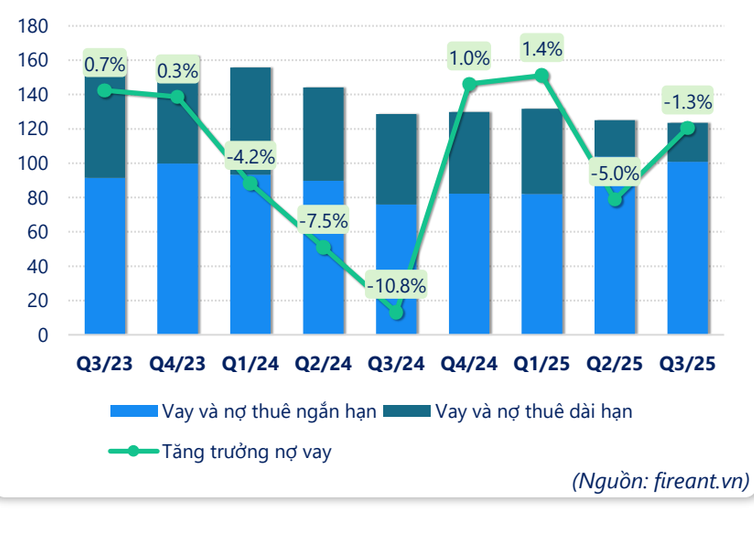
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



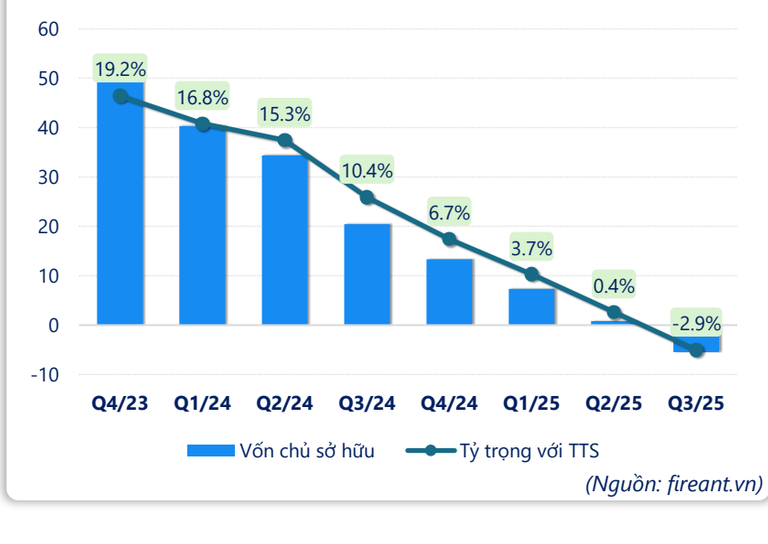
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

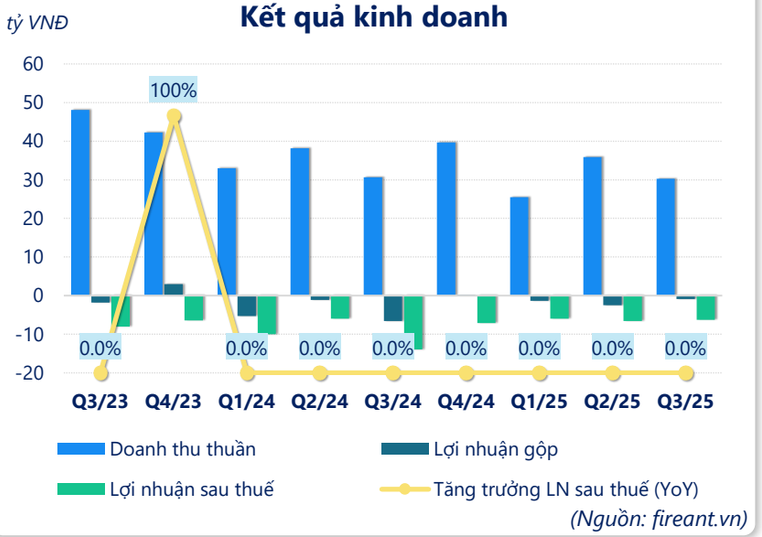


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

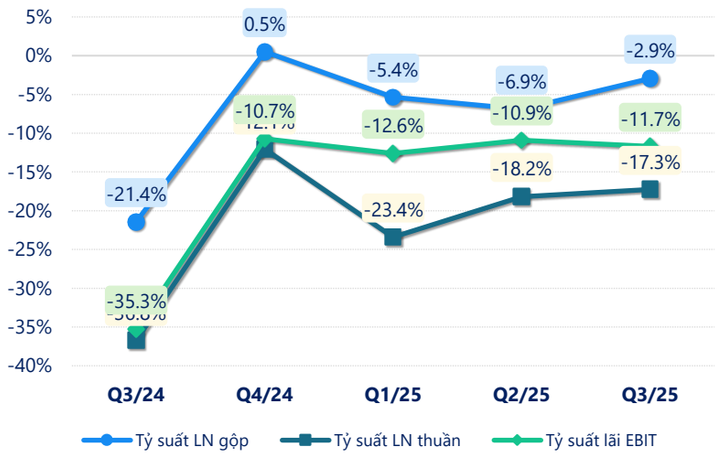
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Kết quả kinh doanh



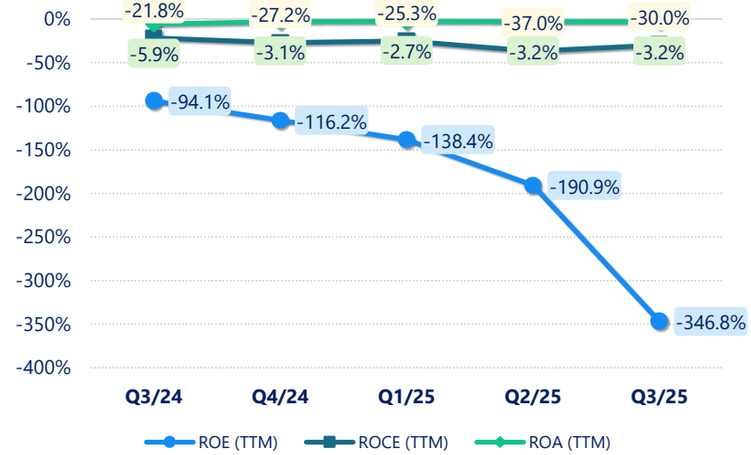
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



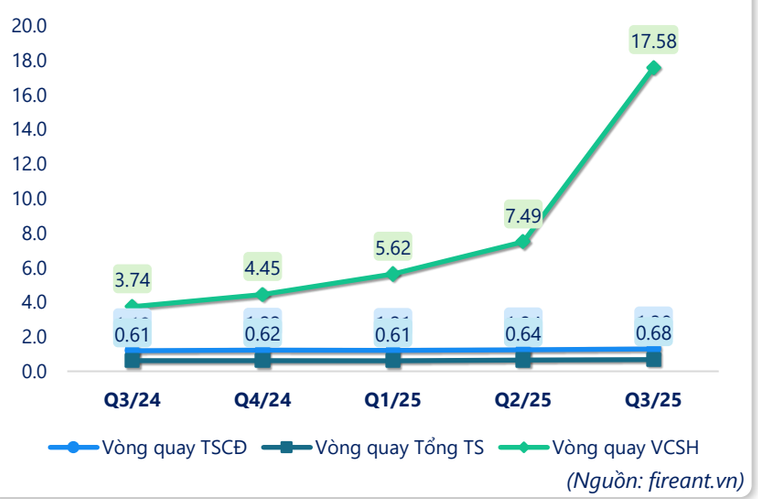
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



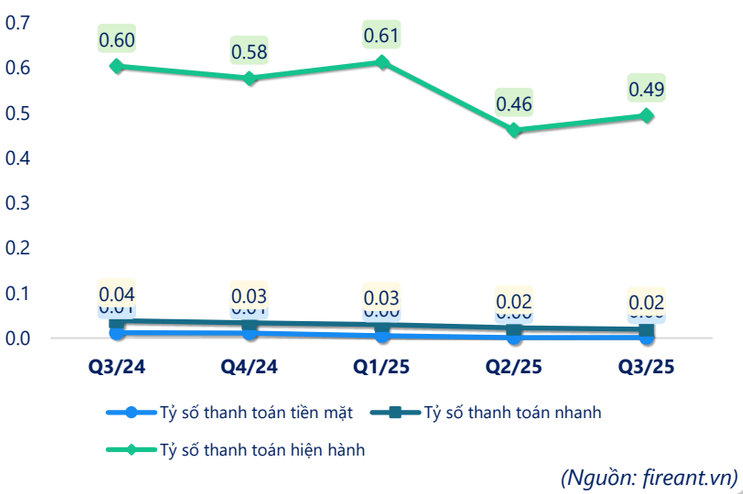
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



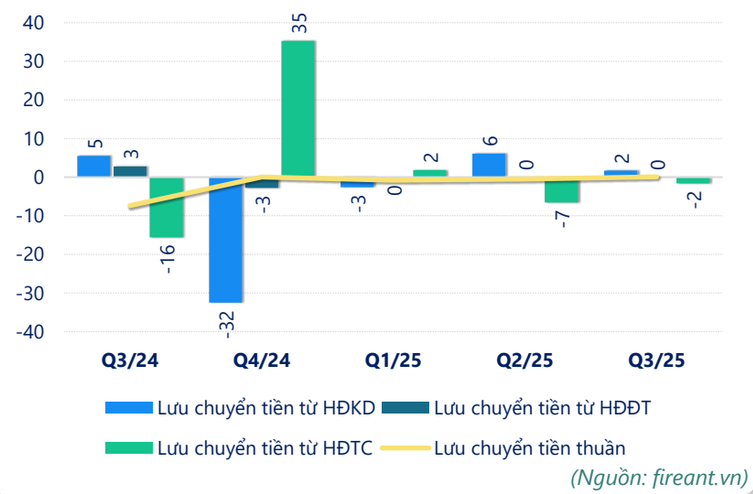
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**191**	**197**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	82.7	77.1	7.3%
Tiền và tương đương tiền	0.25	1.45	-82.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.32	1.27	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1.52	1.40	8.8%
Hàng tồn kho	79.4	72.6	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.42	-55.5%
Tài sản dài hạn	**108**	**120**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	3.16	3.08	2.5%
Tài sản cố định	91.9	106	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**11.2**	**14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	184	6.7%
Nợ ngắn hạn	**168**	**131**	**28.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	82.2	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	17.6	59.5%
Nợ dài hạn	28.8	53.4	-46.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	47.7	-52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-5.48**	**13.3**	**-141%**
Vốn chủ sở hữu	**-5.48**	**13.3**	**-141%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	30.7	39.7	25.5	35.8	30.3
Giá vốn hàng bán	37.2	39.5	26.8	38.3	31.2
Lợi nhuận gộp	-6.57	0.20	-1.37	-2.48	-0.89
Doanh thu HĐTC	-0.04	0.03	0.01	0.02	0.00
Chi phí TC	3.12	2.85	2.77	2.63	2.74
Chi phí lãi vay	3.12	2.85	2.77	2.63	2.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.06	0.05	0.05	0.10
Chi phí QLDN	1.48	2.09	1.79	1.37	1.51
LN thuần từ HĐKD	-11.3	-4.78	-5.96	-6.52	-5.23
Lợi nhuận khác	-2.67	-2.32	-0.02	-0.02	-1.05
LN trước thuế	-13.9	-7.10	-5.97	-6.54	-6.28
Lợi nhuận sau thuế	-13.9	-7.10	-5.97	-6.54	-6.28
LNST của CĐ cty mẹ	-13.9	-7.10	-5.97	-6.54	-6.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.47	-32.5	-2.59	6.07	1.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.77	-2.74	-0.04	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.6	35.3	1.86	-6.58	-1.60
Tiền đầu kỳ	8.83	1.46	1.45	0.68	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.37**	**0.03**	**-0.78**	**-0.51**	**0.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.46	1.49	0.68	0.17	0.25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic